

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 NĂM 2024**

**I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản trong tháng 10 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho ngành nông nghiệp, nắng mưa xen kẽ, người dân tranh thủ thu hoạch lúa, khẩn trương giải phóng đất chuẩn bị triển khai sản xuất vụ Đông năm 2024. Với phương châm lúa chín đến đâu thu hoạch ngay đến đó nhằm phòng tránh mưa bão làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch và năng suất cây lúa.

**1. Nông nghiệp**

**Cây lúa:** Tính đến nay toàn tỉnh thu hoạch được 17.689 ha, sản lượng ước đạt 96.821 tấn. So với cùng kỳ năm trước tiến độ thu hoạch lúa trong tháng bằng 101,09%. So với cùng kỳ năm trước diện tích thu hoạch tăng là do vụ Mùa năm nay tiến độ gieo trồng đảm bảo đúng thời gian quy định.

**Cây ngô:** Trong tháng thu hoạch được 4.751 ha ngô, sản lượng thu hoạch ước đạt 22.779 tấn. So với cùng kỳ năm trước, diện tích thu hoạch ngô bằng 95,88%, sản lượng bằng 95,54%.

Một số cây trồng chủ yếu ước tính thu hoạch đến ngày 25/10/2024 như sau: Cây khoai lang sản lượng thu hoạch ước đạt 1.418 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,46%; cây lạc sản lượng thu hoạch ước đạt 1.170 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 101,83%; cây đậu tương sản lượng thu hoạch ước đạt 48 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 108,27%; rau đậu các loại sản lượng thu hoạch ước đạt 34.556 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 104,83%.

**Số lượng gia súc, gia cầm:** Tổng đàn trâu hiện có 114.880 con bằng 99,85% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 92.270 con bằng 102,92% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 526.042 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,68%; tổng đàn gia cầm 8.634 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 102,44%, trong đó: đàn gà 7.650 nghìn con so với cùng kỳ năm trước bằng 101,65%.

*Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng:* Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 405 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 101,37%; thịt bò 520 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 101,4%; thịt lợn 6.622 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 100,27%; thịt gia cầm 2.122 tấn so với cùng kỳ năm trước bằng 103,53%. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng nhẹ, nguyên nhân là do sự tăng về quy mô chăn nuôi của hộ dân, tình hình dịch bệnh trên địa bàn ổn định, nhu cầu sử dụng thịt trâu, bò làm thực phẩm chế biến.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 60.000 đồng - 63.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 115.000 đồng - 125.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 105.000 đồng - 115.000 đồng/kg.

## **2. Lâm nghiệp**

*Trồng rừng:* Tính đến nay, toàn tỉnh trồng được 8.473 ha rừng tập trung, so với cùng kỳ bằng 105,84%; cây phân tán trồng được 847 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 104,66%.

*Khai thác lâm sản:* Trong tháng sản lượng gỗ khai thác đạt 21.850 m<sup>3</sup>, lũy kế đến nay đạt 402.337 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ bằng 105,93%. Sản lượng củi khai thác đạt 19.864 Ste, lũy kế đến nay đạt 209.847 Ste so với cùng kỳ năm trước bằng 100,97%.

*Thiệt hại rừng:* Trong tháng thời tiết ẩm áp, mưa vào cuối ngày tạo độ ẩm cho không khí nên không có vụ cháy rừng nào xảy ra. Công tác bảo vệ rừng các tháng cuối năm cũng được triển khai mạnh mẽ nên không để xảy ra vụ chặt phá rừng trái phép nào.

## **3. Thủy sản**

Sản xuất thủy sản tháng này vẫn là chăm sóc đàn cá bố mẹ, thu tía cá thịt; tiếp tục cung cấp cá giống các loại để đáp ứng yêu cầu của người dân trong tỉnh; thực hiện thả cá giống để bổ sung nguồn lợi thủy sản cho hồ Hòa Bình sau mùa khai thác cá mùa lũ.

Trong thời gian tới, tỉnh tiếp tục xác định việc phát triển nuôi cá lồng gắn với bảo vệ môi trường lòng hồ Hoà Bình, đảm bảo các hộ và cơ sở nuôi đều tuân thủ theo quy hoạch. Song song với đó, thu hút đầu tư, hỗ trợ nhiều cơ sở nuôi quy mô lớn đã áp dụng công nghệ nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, sử dụng thức ăn, chế phẩm sinh học đúng quy định, nâng cao an toàn thực phẩm, có đánh giá tác động môi trường, đảm bảo cho việc nuôi cá lồng vùng hồ Hoà Bình luôn phát triển bền vững.

## II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 10 so với tháng trước giảm 3,13%; so với cùng kỳ năm trước tăng 76,12%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng tăng 21,54% so với tháng trước; tăng 41,85% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,82% so với tháng trước; tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 13,01% so với tháng trước; tăng 171,6% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước giảm 1,56% so với tháng trước; tăng 4,86% so với cùng kỳ năm trước.

Sở dĩ chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 ước tính có tốc độ tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước là do ngành sản xuất điện (Công ty thủy điện Hòa Bình) có lưu lượng nước về hồ duy trì mức ổn định, lượng nước trong hồ đảm bảo tích nước cho vụ Đông xuân và sản xuất điện vì vậy việc sản xuất tiếp tục được duy trì hoạt động các tổ máy ở mức tối đa, sản lượng điện sản xuất tháng 10 ước tính tăng hơn 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước đã giúp cho chỉ số sản chung của ngành này tháng 10 tăng 2,7 lần so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó việc chia sẻ đơn hàng của các công ty mẹ trong ngành may mặc, ngành sản xuất linh kiện điện tử và thời tiết thuận lợi cho hoạt động xây dựng cũng góp phần làm tăng chỉ số sản xuất công nghiệp trong tháng. Cụ thể một số sản phẩm chủ yếu có sản lượng tăng cao như: Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác tăng 225,9%; Điện sản xuất tăng 179,77%; Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan lát tăng 89,79%; Thiết bị bán dẫn khác tăng 85,41%; Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 62,31%; Bột giấy hóa học từ gỗ loại hòa tan tăng 54,38%; Đá xây dựng khác tăng 41,85%; Clanhke xi măng tăng 41,72%; Thức ăn cho gia súc tăng 24,24%; ...

## III. VỐN ĐẦU TƯ

Trong tháng 10 tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh ước đạt 478.270 triệu đồng, so với tháng trước tăng 76.271 triệu đồng (tăng 18,97%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 166.612 triệu đồng, so với tháng trước tăng 15.650 triệu đồng (tăng 10,36%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 305.921 triệu đồng, so với tháng trước tăng 59.359 triệu đồng (tăng 24,07%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 5.737 triệu đồng, so với tháng trước tăng 1.262 triệu đồng (tăng 28,2%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh tháng 10 tăng hơn so với tháng trước nguyên nhân: Trong tháng có nhiều công trình chuyển tiếp được đẩy nhanh tiến độ thi công, nhất là các công trình lớn của tỉnh. Đồng thời có 19 dự án/công trình được khởi công mới trong tháng.

#### **IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 10 đạt 1.773.730 triệu đồng, đạt 30,79% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 10 ước đạt 6.364.000 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng hơn 2 lần. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 5.997.052 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng hơn 2 lần; thu xuất nhập khẩu ước đạt 366.948 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 86,03%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 10 đạt 23.438.901 triệu đồng, tăng 23,25% so với cùng kỳ năm trước; bằng 162% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 145,51% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 5.028.626 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 7.070.958 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 2.252.509 triệu đồng; thu chuyển nguồn 9.074.820 triệu đồng; thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 11.763 triệu đồng; thu vay 225 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 10 đạt 13.775.500 triệu đồng, tăng 25,94% so với cùng kỳ năm trước; bằng 95,62% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 85,43% Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.483.089 triệu đồng, bằng 51,41% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, tăng 39,34% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên ước thực hiện 7.613.059 triệu đồng, bằng 73,74% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, tăng 6,21% so với cùng kỳ năm trước; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 4.660.398 triệu đồng, bằng 176,56% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, tăng 72,3% so với cùng kỳ năm trước.

## V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 tăng 0,21% so với tháng trước, tăng 0,18% so với tháng cuối năm trước (năm 2023), tăng 0,24% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 04 nhóm hàng có chỉ số tăng so với tháng trước là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,62%; giao thông tăng 0,45%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,1%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%. Có 01 nhóm hàng có chỉ số giảm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,23%. Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ nguyên.

*Chỉ số giá vàng:* Chỉ số giá vàng tháng 10 tăng 6,59% so với tháng trước; tăng 45,47% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 8.422 nghìn đồng/chỉ.

*Chỉ số đô la Mỹ:* Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10 tăng 0,77% so với tháng trước; tăng 1,89% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 25.045 vnd.

## VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

*Bán lẻ hàng hoá:* Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 10 đạt 1.962.179 triệu đồng, so với tháng trước tăng 2.341 triệu đồng (tăng 0,12%); so với cùng kỳ năm trước tăng 20,19%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 18.171.084 triệu đồng, tăng 16,15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Gỗ và vật liệu xây dựng; đá quý, kim loại quý và sản phẩm; phương tiện đi lại, trừ ô tô con; lương thực, thực phẩm; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác...

*Bán buôn hàng hoá:* Doanh thu ước thực hiện tháng 10 là 2.326.886 triệu đồng so với tháng trước tăng 142.674 triệu đồng (tăng 6,53%); so với cùng kỳ năm trước tăng 7,05%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 21.977.633 triệu đồng tăng 14,43% so với cùng kỳ năm trước.

*Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:* Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 10 ước đạt 41.367 triệu đồng, tăng 1,63% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 37,45%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 215.931 triệu đồng, tăng 3,23% so tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 12,95%.

*Hoạt động dịch vụ khác:* Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 10 ước đạt 659.397 triệu đồng, so với tháng trước tăng 5%; so với cùng kỳ năm trước giảm 12,92%.

Tháng 10 tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân: Do thời tiết mát mẻ thuận lợi cho các hoạt động của tỉnh diễn ra để tổ chức kỷ niệm tạo điều kiện sản xuất kinh doanh phát triển hơn. Có một số nhóm hàng tăng cao như: Nhóm lương thực, thực phẩm ước đạt 668.778 triệu đồng (tăng 29%); nhóm xăng, dầu các loại ước đạt 377.658 triệu đồng (tăng 27,47%); nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 334.367 triệu đồng (tăng 5,22%); nhóm gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 136.131 triệu đồng (tăng 14,52%); nhóm hàng may mặc ước đạt 113.484 triệu đồng (tăng 31,57%); nhóm doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 105.851 triệu đồng (tăng 19,27%); ...

## **VII. VẬN TẢI**

Tháng 10 doanh thu ngành vận tải kho bãi hoạt động phát triển khá tốt do thời tiết khí hậu mát mẻ, lượng mưa giảm, các hoạt động văn hóa vui chơi được tổ chức rầm rộ ở các địa phương trong tỉnh. Bắt đầu vào đầu mùa cuối năm việc cưới hỏi, sửa nhà, nên nhu cầu đi lại tăng cao. Bên cạnh đó, đây cũng là thời điểm hoàn thiện các công trình xây dựng tăng nên nhu cầu vận tải hàng hóa vật liệu xây dựng, đất đá, sắt thép tăng hơn. Các dự án thi công công trình xây dựng trên địa bàn đang tiếp tục phát triển mạnh, nhiều dự án mới được đưa vào triển khai thi công, các công trình chú trọng đẩy nhanh tiến độ trước mùa mưa bão.

Đối với vận tải hàng hóa, do bắt đầu vào thời điểm thu hoạch nhiều mặt hàng nông sản như cam, bưởi, lúa, ngô, mía, ... tại nhiều địa phương nên cũng khiến loại hình vận tải này đạt doanh thu cao.

Doanh thu hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tháng 10 ước đạt 162,8 tỷ đồng tăng 10,44% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 49,8 tỷ đồng tăng 11,36% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 95,6 tỷ đồng tăng 10,13 % so với cùng kỳ; doanh thu hoạt động kho bãi và hỗ trợ vận tải ước đạt 17,3 tỷ đồng tăng 9,54% so với cùng kỳ.

## **VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

*Tình hình đời sống, xã hội:* Đã giải quyết việc làm cho 1.359 lao động, trong đó có 107 lao động được tuyển chọn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động: Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 464 người, số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 7.425 triệu đồng. Hỗ trợ, giới thiệu 04 doanh nghiệp về địa phương tuyển dụng lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại các thị trường Nhật Bản, Đài loan, Hungary, Nga. Tổ chức 01 cuộc tư vấn chuyên đề

chính sách lao động và công tác giải quyết việc làm cho 160 người lao động tại xã Mường Chiềng và xã Phú Cường của huyện Tân Lạc. Cấp mới, gia hạn và cấp lại Giấy phép lao động cho 13 người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho 06 đơn vị với 26 người lao động; thu hồi 04 giấy phép lao động.

*Công tác chăm sóc người có công:* Tổ chức tiếp nhận 04 hồ sơ người có công chuyển đến, thực hiện di chuyển 06 hồ sơ người có công chuyển đi. Thực hiện giải quyết 06 hồ sơ xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin. Tiếp và trả lời 30 lượt người có công và thân nhân người có công hỏi về chế độ chính sách ưu đãi.

*Bảo vệ môi trường:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 26/9/2024 đến 25/10/2024) trên địa bàn tỉnh có 02 vụ vi phạm môi trường với tổng số tiền nộp phạt 4,4 triệu đồng, so với tháng trước giữ nguyên. Lũy kế từ đầu năm có 42 vụ với tổng số tiền 963,95 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 11 vụ.

*Tình hình cháy nổ:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 26/9/2024 đến 25/10/2024) trên địa bàn tỉnh có 03 vụ cháy nổ, thiệt hại 400 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm có 20 vụ, thiệt hại 4.471,6 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 01 vụ.

*Tai nạn giao thông:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 26/9/2024 đến 25/10/2024) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông, làm chết 07 người và bị thương 10 người; Lũy kế từ đầu năm có 205 vụ tai nạn giao thông, làm chết 90 người, bị thương 179 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 116 vụ./.

**Nơi nhận:**

- Vụ TK Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh ủy } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Thạch**

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BIỂU SỐ LIỆU**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 10 NĂM 2024**

**HÒA BÌNH, 10-2024**



**1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10**

				<i>Ha</i>
Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>				
<b>Lúa</b>				
Lúa đông xuân	16.474,1	16.479,2	100,03	
Lúa hè thu				
Thu đông				
Lúa mùa	21.533,6	21.784,0	101,16	
<b>Các loại cây khác</b>				
Ngô	30.349,7	30.771,5	101,39	
Khoai lang	3.529,9	3.485,1	98,73	
Sắn/Khoai mì	2.613,4	2.569,6	98,32	
Mía	6.609,3	6.479,8	98,04	
Đậu tương	218,6	197,1	90,16	
Lạc	3.935,1	3.877,6	98,54	
Rau, đậu các loại	14.132,5	14.464,5	102,35	
+ Rau các loại	13.419,2	13.719,8	102,24	
+ Đậu các loại	713,3	744,7	104,40	

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chi tiêu	%			
	Thực hiện trước kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>124,44</b>	<b>96,87</b>	<b>176,12</b>	<b>117,02</b>
<b>Khai khoáng</b>	163,84	121,54	141,85	133,81
Khai khoáng khác	163,84	121,54	141,85	133,81
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>104,85</b>	<b>116,82</b>	<b>117,20</b>	<b>113,67</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,57	194,71	76,51	107,46
Dệt	227,35	92,89	325,90	101,36
Sản xuất trang phục	91,56	120,06	155,01	121,90
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	181,50	73,14	169,49	59,35
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	115,09	96,70	110,80	145,88
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	147,41	101,91	154,38	114,87
In, sao chép bản ghi các loại	81,87	101,05	124,85	108,58
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	41,07	111,80	57,49	78,32
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	148,36	95,88	145,99	131,42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	146,70	88,32	110,48	138,44
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	76,37	125,79	95,39	92,14
Sản xuất kim loại	85,99	83,85	66,95	100,63
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	182,90	110,22	161,51	177,31
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	107,35	119,29	130,52	112,77
Sản xuất thiết bị điện	108,48	100,26	141,97	164,19
Sản xuất xe có động cơ	102,43	111,72	91,05	105,40
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	115,79	102,27	110,43	115,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,00	109,52	115,00	129,93
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>136,28</b>	<b>86,99</b>	<b>271,60</b>	<b>119,76</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	136,28	86,99	271,60	119,76
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>103,30</b>	<b>98,44</b>	<b>104,86</b>	<b>106,65</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,55	98,76	103,52	105,65
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	162,94	91,51	149,18	135,45

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	553.738	672.992	5.985.858	141,85	133,81
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	1.058	2.645	19.592	50,00	103,23
Thức ăn cho gia súc	Tấn	11.310	18.980	145.845	124,24	110,63
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	538	500	3.922	325,90	101,36
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	236	182	1.865	100,00	105,19
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	201	258	2.878	123,72	105,48
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	731	1.025	9.461	189,79	131,45
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	41,0	30,0	437,6	169,49	59,35
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	13.212	10.000	107.469	80,31	118,66
Gỗ dán	M3	7.390	7.883	89.648	123,52	168,12
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	9.063	9.885	74.838	142,36	131,97
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	952	970	8.488	154,38	114,87
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0	0	1,6	11,36	30,78
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	36.614	36.999	375.786	124,93	108,64
Sơn và véc ni, tan trong mội trường nước	Tấn	18,3	20,5	222,3	57,50	78,32
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	2.723	2.610	23.616	145,98	131,42
Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	Tấn	4.630	4.089	42.143	110,48	138,46
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	0	0	4,9	-	65,81
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	10.194	15.290	120.913	90,00	100,46
Cànhke xi măng	Tấn	77.595	117.589	937.490	141,72	100,58
Xi măng Portland đen	Tấn	109.763	129.222	1.232.251	83,45	86,41
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	11.303	11.694	127.284	81,26	98,53
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	285	240	4.600	49,69	123,97

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dây nhôm	Tấn	656	550	7.639	66,95	100,63
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	11,4	17,0	116,4	151,60	228,26
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	32.948	35.612	273.882	162,31	174,74
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	10.433	10.670	125.382	83,63	95,02
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	29.781	37.056	358.051	185,41	130,80
Mạch in khác	1000 chiếc	5.694	6.368	57.237	78,94	84,37
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	728.259	730.000	7.178.690	130,00	120,37
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	19.949	20.000	217.545	141,97	164,19
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	805.611	900.000	8.430.309	91,05	105,40
Tủ bếp bằng gỗ	Chiếc	176	180	1.267	110,43	119,30
Hương cây	1000 thê	5,1	5,6	68,9	115,02	129,94
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.265	1.097	8.340	279,77	120,02
Điện thương phẩm	Triệu KWh	124	130	1.245	106,08	109,75
Nước uống được	1000 m3	11.483	11.341	113.230	103,52	105,65
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.336	2.137	21.973	149,18	135,45

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	<i>Triệu đồng</i>	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>401.999</b>	<b>478.270</b>	<b>4.401.652</b>	<b>71,51</b>	<b>68,50</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>150.962</b>	<b>166.612</b>	<b>1.676.899</b>	<b>73,29</b>	<b>44,68</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	64.120	56.151	739.155	76,35	66,48
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	43.801	41.620	555.487	76,07	88,48
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	68.112	95.848	805.337	70,28	34,50
Vốn nước ngoài (ODA)	6.280	5.150	53.204	74,08	53,38
Xổ số kiến thiết	4.250	2.185	23.266	75,79	135,98
Vốn khác	8.200	7.278	55.937	78,06	29,32
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>246.562</b>	<b>305.921</b>	<b>2.694.575</b>	<b>70,68</b>	<b>102,70</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	145.230	196.238	1.474.824	69,74	96,93
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	128.489	162.851	954.679	49,13	98,36
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48.105	51.200	629.716	71,98	90,49
Vốn khác	53.227	58.483	590.035	71,73	145,22
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>4.475</b>	<b>5.737</b>	<b>30.178</b>	<b>54,74</b>	<b>62,83</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	450	600	2.128	65,80	4,43
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	450	600	2.128	65,80	5,37
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.025	5.137	28.050	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Chi tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.959.838</b>	<b>1.962.179</b>	<b>18.171.084</b>	<b>120,19</b>	<b>116,15</b>
Lương thực, thực phẩm	649.101	668.778	6.148.477	129,00	113,19
Hàng may mặc	112.368	113.484	1.049.443	131,57	126,45
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	367.382	334.367	3.197.018	105,22	110,90
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	14.413	14.449	130.058	127,56	116,78
Gỗ và vật liệu xây dựng	130.160	136.131	1.289.565	114,52	111,26
Ô tô các loại	78.190	79.639	695.338	86,30	98,01
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	64.589	64.787	596.650	111,08	116,46
Xăng, dầu các loại	373.530	377.658	3.431.753	127,47	115,73
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	32.865	32.761	313.741	135,68	136,24
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	21.178	22.016	146.467	223,82	143,83
Hàng hóa khác	12.959	12.257	126.737	119,23	79,21
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	103.101	105.851	1.045.836	119,27	190,00

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác**

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Triệu đồng
					Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>249.874</b>	<b>257.298</b>	<b>2.487.090</b>	<b>116,29</b>	<b>120,85</b>
Dịch vụ lưu trú	40.703	41.367	395.408	137,45	134,62
Dịch vụ ăn uống	209.171	215.931	2.091.681	112,95	118,56
<b>Du lịch lữ hành</b>					
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>628.005</b>	<b>659.397</b>	<b>6.859.342</b>	<b>87,08</b>	<b>124,85</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Chỉ tiêu	Chi số giá tháng báo cáo so với				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chi số giá bình quân 10 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>110,64</b>	<b>100,24</b>	<b>100,18</b>	<b>100,21</b>	<b>101,68</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,53	102,31	102,61	100,62	101,77
Trong đó:					
Lương thực	117,58	101,23	100,96	100,94	104,25
Thực phẩm	119,00	103,03	103,53	100,65	101,46
Ăn uống ngoài gia đình	110,01	100,01	100,02	100,00	100,10
Đồ uống và thuốc lá	111,67	100,92	100,92	100,00	101,03
May mặc, mũ nón và giày dép	100,65	100,11	100,05	100,10	99,85
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,48	100,95	101,18	99,77	102,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,27	100,09	100,08	100,00	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế	108,53	107,88	100,00	100,00	107,88
Trong đó: Dịch vụ y tế	111,45	110,95	100,00	100,00	110,95
Giao thông	106,43	95,05	97,45	100,45	99,69
Bưu chính viễn thông	94,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	111,72	81,87	81,87	100,00	99,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,55	77,44	77,44	100,00	99,30
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,00	100,48	100,48	100,00	100,80
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,51	103,81	103,75	100,03	103,32
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>212,10</b>	<b>145,47</b>	<b>135,32</b>	<b>106,59</b>	<b>130,75</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>106,44</b>	<b>101,89</b>	<b>104,05</b>	<b>100,77</b>	<b>104,60</b>



**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

Chỉ tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>162.789</b>	<b>1.626.372</b>	<b>104,86</b>	<b>110,44</b>	<b>111,73</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>49.798</b>	<b>521.965</b>	<b>104,47</b>	<b>111,36</b>	<b>114,42</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.640	85.021	148,75	107,43	119,63
Đường bộ	43.158	436.944	100,00	111,99	113,46
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>95.690</b>	<b>928.571</b>	<b>106,81</b>	<b>110,13</b>	<b>111,61</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9.484	79.925	120,22	106,70	135,21
Đường bộ	86.206	848.646	103,16	110,52	109,81
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>17.301</b>	<b>175.836</b>	<b>96,15</b>	<b>109,54</b>	<b>104,96</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Chỉ tiêu	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>530,1</b>	<b>5.673,9</b>	<b>104,24</b>	<b>109,91</b>	<b>110,21</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	60,3	737,5	133,72	95,14	109,61
Đường bộ	469,8	4.936,4	101,37	112,14	110,30
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>31.952,8</b>	<b>344.052,5</b>	<b>101,47</b>	<b>111,94</b>	<b>113,59</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.388,3	20.938,8	134,69	97,08	121,78
Đường bộ	30.564,5	323.113,8	100,35	112,73	113,10
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>423,4</b>	<b>4.193,4</b>	<b>108,03</b>	<b>112,20</b>	<b>109,09</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	42,5	374,4	134,50	138,22	118,81
Đường bộ	380,9	3.819,0	105,71	109,89	108,22
Hàng không	-	-			
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>15.886,3</b>	<b>157.738,3</b>	<b>108,52</b>	<b>108,29</b>	<b>104,93</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2.796,0	24.171,4	140,74	109,16	101,54
Đường bộ	13.090,3	133.566,9	103,46	108,11	105,57
Hàng không					

**10. Trật tự, an toàn xã hội**

Chỉ tiêu	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>13</b>	<b>205</b>	<b>72,22</b>	<b>108,33</b>	<b>230,34</b>
Đường bộ	13	205	72,22	108,33	230,34
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>7</b>	<b>90</b>	<b>77,78</b>	<b>50,00</b>	<b>157,89</b>
Đường bộ	7	90	77,78	50,00	157,89
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>10</b>	<b>179</b>	<b>66,67</b>	<b>166,67</b>	<b>226,58</b>
Đường bộ	10	179	66,67	166,67	226,58
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	20	-	-	105,26
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	400	4.472	-	-	105,56